

Số: 816 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 24-3/CV-MEIXIN/2025 ngày 24 tháng 03 năm 2025 của Công ty TNHH tập đoàn Meixin Việt Nam về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với Dự án Nhà máy sản xuất vải dệt kim Meixin và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 13.79./TTr-SNNMT ngày 04 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH tập đoàn Meixin Việt Nam, địa chỉ tại Lô E1, E2, Khu công nghiệp TMTC thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Dự án Nhà máy sản xuất vải dệt kim Meixin Việt Nam tại Lô E1, E2, Khu công nghiệp TMTC thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải dệt kim Meixin.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô E1, E2, Khu công nghiệp TMTC thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3901294417 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 15 tháng 01 năm 2020 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1022380184 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 3 ngày 23 tháng 8 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3901294417.

1.5. Loại hình dự án: sản xuất vải dệt kim (trong quy trình sản xuất có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 61.489 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất vải dệt kim 40.000 tấn/năm, trong đó: sản phẩm nhuộm chiếm 10% công suất.

1.6.4. Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất vải dệt kim (có nhuộm): Nguyên liệu sợi (sợi polyeste) → dệt vải → trải vải → kiểm tra vải → tiền xử lý → nhuộm màu → giặt vải sau nhuộm → vắt nước → sấy và định hình → kiểm tra, đóng gói → nhập kho.

+ Quy trình sản xuất vải dệt kim (không nhuộm): Nguyên liệu sợi (sợi polyeste) → dệt vải → trải vải → kiểm tra vải → sấy và định hình → kiểm tra, đóng gói → nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH tập đoàn Meixin Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện

các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./. *g*

Nơi nhận: *UCL*

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND huyện Bến Cầu;
- UBND xã Lợi Thuận;
- Công ty TNHH tập đoàn Meixin Việt Nam;
- Công ty TNHH phát triển KCN TMTC;
- Đăng công thông tin điện tử Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh. *g*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
THỰC HIỆN CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Toàn bộ nước thải của Dự án sau khi xử lý đạt theo yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp TMTC chảy ra hố ga đầu nối nước thải tại N3.L-HG.11 trên đường N3 (01 vị trí) của Khu công nghiệp dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp TMTC để xử lý đạt quy chuẩn quy định (không xả ra môi trường).

- Công ty TNHH Tập đoàn Meixin Việt Nam và Công ty TNHH phát triển khu công nghiệp TMTC đã ký thỏa thuận đầu nối nước thải, phí xử lý nước thải tại Hợp đồng thuê lại đất số 001/24.03.2020 và Bản thỏa thuận đầu nối ngày 23/12/2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt của nhân viên tại khu vực nhà xưởng sản xuất 1, 2, 3 và khu vực văn phòng 1, lưu lượng lớn nhất 3,45m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo tuyến ống uPVC Ø140 đầu nối trực tiếp vào hố ga thoát nước thải của Nhà máy dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt của nhân làm việc tại khu vực xưởng sản xuất nhà xưởng 4, 5, 6 và khu vực văn phòng 2 với lưu lượng lớn nhất 3,45m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo tuyến ống uPVC Ø140 được đầu nối trực tiếp vào hố ga thoát nước thải của Nhà máy dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn nhà ăn với lưu lượng lớn nhất 3,1m³/ngày được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống uPVC Ø140 được đầu nối trực tiếp vào hố ga thoát nước thải của Nhà máy dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của Khu công nghiệp.

- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm nhà xưởng 3 với lưu lượng lớn nhất 1m³/ngày được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000m³/ngày.đêm của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm nhà xưởng 6 với lưu lượng lớn nhất $1\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, công suất 6 tấn/giờ với lưu lượng lớn nhất $3,5\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 07: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2, công suất 6 tấn/giờ với lưu lượng lớn nhất $3,5\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 08: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý hơi hoá chất với lưu lượng lớn nhất $2\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 09: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy định hình số 1, 2 với lưu lượng lớn nhất $2\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 10: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy định hình số 3, 4 với lưu lượng lớn nhất $2\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 11: nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải máy định hình số 5, 6 với lưu lượng lớn nhất $2\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 12: nước xả cặn từ hệ thống làm mát nhà xưởng 3 với lưu lượng lớn nhất $1,56\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 13: nước xả cặn từ hệ thống làm mát nhà xưởng 4 với lưu lượng lớn nhất $0,79\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 14: nước xả cặn từ hệ thống làm mát nhà xưởng 5 với lưu lượng lớn nhất $0,79\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 15: nước xả cặn từ hệ thống làm mát nhà xưởng 6 với lưu lượng lớn nhất $1,56\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 16: nước xả cặn từ tháp giải nhiệt số 1 với lưu lượng lớn nhất $1\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 17: nước xả cặn từ tháp giải nhiệt số 2 với lưu lượng lớn nhất $1\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø140 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 18: nước thải vệ sinh nhà xưởng số 3 với lưu lượng lớn nhất $3\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống uPVC Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 19: nước thải vệ sinh nhà xưởng số 4 với lưu lượng lớn nhất $1\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa HDPE Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 20: nước thải vệ sinh nhà xưởng số 5 với lưu lượng lớn nhất $1\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa HDPE Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 21: nước thải dệt nhuộm từ nhà xưởng số 3 với lưu lượng lớn nhất $247,63\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa HDPE Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 22: nước thải dệt nhuộm từ nhà xưởng số 4 với lưu lượng lớn nhất $330,18\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa HDPE Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 23: nước thải dệt nhuộm từ nhà xưởng số 5 với lưu lượng lớn nhất $82,54\text{m}^3/\text{ngày}$ được thu gom theo đường ống nhựa HDPE Ø168 dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Dự án để xử lý.

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải nấu ăn phát sinh tại Nhà máy với lưu lượng lớn nhất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, bể tách dầu mỡ sau đó được đầu nối trực tiếp về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN.

Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh tại Nhà máy với lưu lượng lớn nhất $689,05\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ của Nhà máy thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.000\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt yêu cầu đầu nối của Khu công nghiệp TMTC.

- Số điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp: 01 điểm.

- Tọa độ hồ ga đầu nối nước thải: $X = 1227343$; $Y = 576307$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 30'$, múi chiều 3°).

- Lưu lượng đầu nối lớn nhất: $699,05\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Điểm đầu nối nước thải: hồ ga đầu nối nước thải ký hiệu N3.L-HG.11 (phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi dễ thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → đầu nối trực tiếp về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Số lượng và dung tích:

+ Khu vực nhà xưởng sản xuất: 07 bể tự hoại có thể tích 14 m^3 ; kết cấu bằng bê tông cốt thép.

+ Khu vực nhà văn phòng: 03 bể tự hoại có thể tích 5 m^3 ; kết cấu bằng bê tông cốt thép.

+ Khu vực nhà bảo vệ: 01 bể tự hoại có thể tích 1 m^3 ; kết cấu bằng vật liệu composite.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nấu ăn → bể tách dầu mỡ → đầu nối trực tiếp về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

- Số lượng và dung tích: 01 bể tách dầu mỡ có thể tích 1 m^3 ; kết cấu bằng vật liệu composite.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung của Dự án:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung: Nước thải → bể thu gom → tháp giải nhiệt → bể phản ứng → bể keo tụ → bể tạo bông → bể lắng hoá lý → đầu nối về hệ thống thu gom của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế: $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Số lượng và dung tích:

+ 01 (một) bể thu gom có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $3,7 \text{ m} \times 2,7 \text{ m} \times 2 \text{ m}$.

+ 01 (một) bể phản ứng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $19 \text{ m} \times 17,4 \text{ m} \times 2 \text{ m}$.

+ 01 (một) bể keo tụ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $3 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$.

+ 01 (một) bể tạo bông có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $3 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$.

+ 01 (một) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $9,2 \text{ m} \times 9,2 \text{ m} \times 2 \text{ m}$.

+ 01 (một) bể nén bùn có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước $5,8 \text{ m} \times 8 \text{ m} \times 2 \text{ m}$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, PAC, Polymer Anion, hoá chất khử màu.

1.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cho các hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thu gom nước thải.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố: Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sơ bộ bị sự cố ngưng ngay hoạt động xả thải báo ngay đơn vị kinh doanh hạ tầng và đơn vị có chức năng để có phương án xử lý, ngưng ngay hoạt động xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.000m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) mẫu nước thải đầu vào tại bể thu gom và một (01) mẫu nước thải đầu ra tại hố ga đầu nối nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, Độ màu, BOD₅, COD, TSS, Cyanua, Clo dư, Crom VI, Tổng các chất hoạt động bề mặt.

- Giá trị giới hạn: theo yêu cầu đầu nổi nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận của Công ty TNHH phát triển Khu công nghiệp TMTC, đầu nổi về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp TMTC để xử lý, không xả trực tiếp ra môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, máy móc để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không xả thải ra môi trường; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng Tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa và đầu nổi vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và mục 7 và mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và điểm 5 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải của Dự án về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp TMTC.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số836.../GPMT – UBND
ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu than đá vận hành lò hơi 6 tấn/giờ số 1.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu than đá vận hành lò hơi 6 tấn/giờ số 2.
- Nguồn số 03: bụi từ hoạt động của máy định hình số 1.
- Nguồn số 04: bụi từ hoạt động của máy định hình số 2.
- Nguồn số 05: bụi từ hoạt động của máy định hình số 3.
- Nguồn số 06: bụi từ hoạt động của máy định hình số 4.
- Nguồn số 07: bụi từ hoạt động của máy định hình số 5.
- Nguồn số 08: bụi từ hoạt động của máy định hình số 6.
- Nguồn số 09: hơi dung môi từ thiết bị cân đong, pha hóa chất tại phòng hoá chất.
- Nguồn số 10: hơi dung môi từ thiết bị tủ hút khí tại phòng thí nghiệm nhà xưởng 3.
- Nguồn số 11: hơi dung môi từ thiết bị tủ hút khí tại phòng thí nghiệm nhà xưởng 6.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227116$; $Y = 576033$.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải của nguồn số 02. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227071$; $Y = 576049$.
- Dòng khí thải số 03: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03 và nguồn số 04. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227138$; $Y = 576137$.
- Dòng khí thải số 04: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 05 và nguồn số 06. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227109$; $Y = 576150$.

- Dòng khí thải số 05: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 07 và nguồn số 08. Toạ độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227401$; $Y = 576273$.

- Dòng khí thải số 06: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09. Toạ độ vị trí xả khí thải như sau: $X = 1227494$; $Y = 576247$.

- Dòng khí thải số 07: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10. Toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1227425$; $Y = 576341$.

- Dòng khí thải số 08: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 11. Toạ độ vị trí xả khí thải: $X = 1227428$; $Y = 576193$.

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Dự án tại Lô E1, E2, Khu công nghiệp TMTC thuộc khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

2.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả bụi thải lớn nhất là $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả bụi thải lớn nhất là $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả bụi thải lớn nhất là $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả bụi thải lớn nhất là $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải được xả ra môi trường thông qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số $K_p = 0,8$; $K_v = 1,0$ và và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 1, 2					
1	Bụi	mg/Nm^3	160	-	Thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục
2	SO_2	mg/Nm^3	480		
3	NO_x	mg/Nm^3	680		

4	CO	mg/Nm ³	800		theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
5	Lưu lượng	m ³ /giờ	20.000 P≤ 100.000		
Dòng khí thải số 3, 4, 5					
1	Bụi	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
Dòng khí thải số 6					
1	Naphtalen	mg/Nm ³	150	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Anilin	mg/Nm ³	19		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
Dòng khí thải số 7, 8					
1	Naphtalen	mg/Nm ³	150	Không áp dụng	Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP
2	Anilin	mg/Nm ³	19		
3	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ số 01 lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ thoát ra 01 ống khói cao 18m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 02: lò hơi công suất 6 tấn hơi/giờ số 02 lắp đặt hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số Kp = 0,8 và Kv = 1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

đối với bụi và các chất vô cơ khi thoát ra 01 ống khói cao 18m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 03 và nguồn số 04: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thể kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống khói (cao vượt mái nhà xưởng 3m).

- Nguồn số 05 và nguồn số 06: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thể kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống khói (cao vượt mái nhà xưởng 3m).

- Nguồn số 07 và nguồn số 08: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thể kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống khói (cao vượt mái nhà xưởng 3m).

- Nguồn số 09: lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về một (01) hệ thống xử lý khí thải được thể kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với hợp chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống khói cao 8m (tính từ mặt đất).

- Nguồn số 10: tủ hút khí phòng thí nghiệm nhà xưởng 3 có gắn tấm lọc than hoạt tính, khí thải qua tấm lọc than hoạt tính xả ra môi trường theo đường ống Ø 220mm.

- Nguồn số 11: tủ hút khí phòng thí nghiệm nhà xưởng 6 có gắn tấm lọc than hoạt tính, khí thải qua tấm lọc than hoạt tính xả ra môi trường theo đường ống Ø 220mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải lò hơi 6 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu đốt than đá.

+ Quy trình công nghệ: bụi, khí thải → cyclone → tháp hấp thụ (dung dịch kiềm) → quạt hút → ống thải.

+ Số lượng: 02 hệ thống

+ Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

- Công trình, thiết bị xử lý khí thải máy định hình:

+ Quy trình công nghệ: khí thải → thiết bị trao đổi nhiệt → tháp lọc bụi tĩnh điện → quạt hút → ống thoát khí.

+ Số lượng: 03 hệ thống

+ Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ/hệ thống

- + Hoá chất, vật liệu sử dụng: nước.
- Công trình, thiết bị xử lý khí thải hơi hoá chất tại công đoạn pha hoá chất nhuộm.
- + Quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → quạt hút → tháp hấp thụ → ống thoát khí.
- + Số lượng: 01 hệ thống.
- + Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ.
- + Hoá chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ là nước.
- Công trình, thiết bị xử lý hơi hoá chất tại tủ hút khí phòng thí nghiệm
- + Quy trình công nghệ: khí thải → quạt hút → tấm lọc than hoạt tính → ống thải.
- + Số lượng: 02 tủ hút
- + Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ/hệ thống.
- + Hoá chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Vị trí lắp đặt: tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 6 tấn hơi/giờ.
- Thông số lắp đặt: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO₂, CO.
- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh.
- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.
- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi có sự cố xảy ra.
- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân, khắc phục sự cố kịp thời.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh bụi, khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong vận hành dây chuyền máy móc sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Từ ba (03) đến sáu (06) tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hai (02) hệ thống thu gom, xử lý khí thải cho lò hơi công suất 6 tấn/giờ.
- Ba (03) hệ thống thu gom, xử lý khí thải máy định hình.
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi hoá chất công đoạn cân đo hoá chất.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hai (02) vị trí ống thoát khí thải sau hai (02) hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi công suất 6 tấn/giờ.

- Ba (03) vị trí ống thoát khí thải sau ba (03) hệ thống xử lý khí thải máy định hình.

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau một (01) hệ thống xử lý khí thải hơi hoá chất công đoạn cân đo hoá chất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Tại các ống thải xả khí thải sau xử lý: thiết kế vị trí lấy mẫu đúng theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết kế, thiết bị để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3.7. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số816.../GPMT – UBND
 ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính:

- Nguồn số 01: phát sinh từ hoạt động lò hơi 6 tấn/giờ số 1.
- Nguồn số 02: phát sinh từ hoạt động lò hơi 6 tấn/giờ số 2.
- Nguồn số 03: phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực dệt.
- Nguồn số 04: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 1
- Nguồn số 05: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 2.
- Nguồn số 06: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 3.
- Nguồn số 07: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 4.
- Nguồn số 08: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 5.
- Nguồn số 09: phát sinh từ hoạt động của máy định hình số 6.
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại khu vực nhuộm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí số 1 (tương đương nguồn số 01): X = 1227174; Y = 576094;
- Vị trí số 2 (tương đương nguồn số 02): X = 1227111; Y = 576108;
- Vị trí số 3 (tương đương nguồn số 03): X = 1227153; Y = 576063;
- Vị trí số 4 (tương đương nguồn số 04): X = 1227201; Y = 576057;
- Vị trí số 5 (tương đương nguồn số 05): X = 1227324; Y = 576215;
- Vị trí số 6 (tương đương nguồn số 06): X = 1227321; Y = 576214;
- Vị trí số 7 (tương đương nguồn số 07): X = 1227325; Y = 576214;
- Vị trí số 8 (tương đương nguồn số 08): X = 1227223; Y = 576128;
- Vị trí số 9 (tương đương nguồn số 09): X = 1227217; Y = 576152;
- Vị trí số 10 (tương đương nguồn số 10): X = 1227218; Y = 576148;

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', mũi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 đến 21 giờ	Từ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT – UBND
ngày ... tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Bùn	500	KS
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực)	08 02 04	Rắn	120	KS
3	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 02	Rắn/lỏng	2.700	KS
4	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	3.600.000	KS
5	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	1.200	NH
6	Bóng đèn led và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	80	NH
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	16 01 13	Rắn	70	NH
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	150	NH
9	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	7.500	KS

10	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	250	KS
11	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	10.000	KS
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	90	KS
13	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	Rắn/lỏng	100	KS
14	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	40	NH
TỔNG CỘNG				3.622.800	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (tấn/năm)
1	Tro đáy, xỉ than và bụi lò hơi	04 02 06	Rắn	297,4
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý (sợi, vải phế, bụi sợi, bụi vải)	10 02 10	Rắn	2.105,2
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	Rắn	1,3
4	Gỗ (palet gỗ hư thải bỏ)	11 02 02	Rắn	0,5
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải (bao bì nhựa, lõi nhựa cuộn sợi)	18 01 06	Rắn	400
TỔNG CỘNG				2.804,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	28,8
TỔNG CỘNG		28,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại khác nhau sẽ được lưu trữ trong các thùng chứa có nắp đậy kín khác nhau, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa ở dạng lỏng, trên mỗi thùng chứa có dán nhãn tên để phân biệt từng loại chất thải.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 24m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch, mái tôn; nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy, túi ni lông tổng hợp.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích: 24m²; 46,5m² và 75m².

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa từ 20 – 660 lít.

- Khu vực chất thải sinh hoạt: 30m²

2.3.2. Biện pháp xử lý:

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

- Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng phó sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

- Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

- Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự

cổ môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124 và Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT – UBND
ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Dự án đảm bảo chất lượng theo bản thỏa thuận đấu nối giữa Công ty và đơn vị của Khu công nghiệp TMTC. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$ và QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

11. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

12. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

14. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

16. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

17. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.